

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No. ~~694~~ 2026/TBNV-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 13 tháng 05 năm 2026

As at 13 May 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 12/05/2026
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	3.700	3,32%
2	BID	300	0,49%
3	CTG	1.000	1,40%
4	FPT	2.800	7,73%
5	GAS	200	0,58%
6	GVR	300	0,41%
7	HDB	3.400	3,61%
8	HPG	8.300	8,84%
9	LPB	2.400	5,00%
10	MBB	3.400	3,49%
11	MSN	1.700	5,20%
12	MWG	2.100	6,92%
13	PLX	200	0,29%
14	SAB	200	0,38%
15	SHB	3.200	1,79%
16	SSB	1.200	0,79%
17	SSI	1.500	1,67%
18	STB	1.500	4,27%
19	TCB	3.300	4,40%
20	TPB	1.300	0,81%
21	VCB	700	1,67%
22	VHM	800	5,08%
23	VIB	1.900	1,20%
24	VIC	1.400	12,32%



7

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
25	VJC	500	3,36%
26	VNM	1.600	3,82%
27	VPB	3.700	4,06%
28	VPL	100	0,35%
29	VRE	1.800	2,39%
I	Chứng khoán/Stock	2.424.080.000	95,62%
II	Tiền/Cash(VND)	110.920.936	4,38%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.535.000.936	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.424.080.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.535.000.936
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	110.920.936

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	41.500	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	MWG	83.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
3	SSI	28.300	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	TCB	33.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 12/05/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 11/05/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9.900.000,00	9.900.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	25.690,00	25.660,00	30,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	250.965.092.690,00	254.668.401.814,00	-3.703.309.124,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.535.000.936,00	2.572.408.099,00	-37.407.163,00
của 1 CCQ/ per Share	25.350,00	25.724,08	-374,08
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.053,97	2.040,51	13,46

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 11/05/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 11/05/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 10/05/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 10/05/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thùy Linh